

VIỆT NAM - WTO



III. Các điều kiện trong Hợp Đồng mua bán ngoại thương

Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

- Chương 2 phần 1: Khái quát HĐ...
- + Khái niệm HĐMB HHQT
- + 4 điều kiện hiệu lực
- + Nghị Định 12 /NĐ-CP 2006 liên quan tới đối tượng và chủ thể của HĐMBQT

CÁC ĐIỀU KHOẢN

1. TÊN HÀNG
2. SỐ LƯỢNG
3. CHẤT LƯỢNG
4. GIÁ
5. THANH TOÁN
6. GIAO HÀNG

- BAO BÌ
- BẢO HÀNH
- KHIẾU NẠI
- TRỌNG TÀI
- LUẬT ÁP DỤNG
- ĐIỀU KHOẢN KHÁC

1. Tên hàng: Commodity (Description of goods)

- Là điều khoản chủ yếu
 - Điều khoản này của HĐ phải đc diễn tả thật chính xác.
 - Phản ánh đối tượng mà người bán muốn bán và người mua muốn mua
 - Liên quan tới xác định thủ tục hải quan và thuế
- Nghị định 12/2006 NĐ-CP

1. Tên hàng: Commodity (Description of goods)

- **Tên thương mại của hàng hóa + Tên thành thương + tên khoa học:**
Ví dụ: Giống cây trồng, vật nuôi, hoá chất:
Chất phụ gia làm hoá chất kết dính có tên thương mại là I+G, tên khoa học là Disodium 5'-Inosinate 50% & Disodium 5'- Guanylate 50%
- **Tên hàng + Tên địa phương sản xuất** (th- ờng ghi kèm thời gian sản xuất): R- ượu vang Bordeaux 1952, C ầu phở bán mở thuộc
- **Tên hàng + tên nhà sản xuất** (ắt khi kèm theo nhãn hiệu) : Xe máy Honda Việt Nam Wave α , Bia Heineken,...
- **Tên hàng + Nhãn hiệu**: Bia 333, Thuốc là 555,...
- **Tên hàng + Quy cách chính của hàng hóa**: (th- ờng ghi kèm với tên nhà sản xuất): Xe chở khách Hyundai County 29 chỗ, Xe tải 25 tấn,...
- **Tên hàng + cồng đồng**: sơn chống gỉ.
- **Tên hàng theo mô tả của hàng hóa trong danh mục HS**: VD Điều hòa nhiệt độ mã số 8415 2000.

Note

- Đôi khi có thể kết hợp các phương pháp để có cách mô tả tên hàng một cách chính xác.
- Quy định chính xác, rõ ràng

TÌNH HUỐNG

- HONDA
- XE 4 CHỖ CHUYÊN DỤNG
- GỖ LÀM ĐỒ THỜ CÚNG

2. Điều kiện số lượng- Quantity

- Là điều khoản chủ yếu
- Điều kiện này nói lên mặt lượng của hàng hóa được giao dịch bao gồm:
 - Các vấn đề về đơn vị tính (số lượng or trọng lượng),
 - Phương pháp quy định & và phương pháp xác định số lượng/ trọng lượng,...
 - Kiểm tra số lượng

❓ **Điểm khác biệt - Lượng - Quantity**

2.1. **Điểm khác biệt:**

- **Điểm khác biệt: cữ, chỉ, hăm, ki.**
- **Điểm khác biệt theo hệ thống (metric system): KG, MT,**
- **Điểm khác biệt theo hệ thống Anh- Mỹ:**
 - Đơn vị đo chiều dài: inch (2,54 cm); foot (12 inches = 0,304 m); yard (3 feet = 0,914 m); mile (1,609 km)
 - Đơn vị đo diện tích: Square inch, square yard,...
 - Đơn vị đo dung tích: Gallon (Anh: 4,546 lit, Mỹ: 3,785 lit)
 - Đơn vị đo khối lượng (trọng lượng) : long ton (~1,016 kg); short ton (907,184 kg); pound (~453,59 g)
- **Điểm khác biệt tập hợp: tỷ (12 cữ), gross, hộp, set,...**

Note

- Chú ý: Khi lựa chọn đơn vị tính
 - Tỷ lệ thu vào để tính hàng hóa
 - Cần cân nhắc về vấn đề hàng hóa và giá trị.
 - Vì vậy những mặt hàng phải tuân theo những tổ chức mua bán hàng hóa hiện tại chuyển đổi để tính toán.
 - Các hệ đo lường khác nhau, mỗi đơn vị đo quy định khác nhau, VD:
 - Bông bán theo kiện (bale): Ai Cập (330kg); Brazil: 180kg
 - Cà phê: Th- ờng dùng đơn vị bao (bag), tuy nhiên 1bag lại có cách qui đổi khác nhau tùy từng n- ớc.
- Hiệp hội cà phê: 60kg; Anh : 27,18 kg; Colombia: 70kg.
- Mua hàng dầu mỏ, ng- ời ta th- ờng dùng đơn vị: MT, gallon: 1 gallon Anh (1 UK gallon) = 4,546 lít, 1 gallon Mỹ (1 US gallon) = 3,527 lít; 1 barrel dầu mỏ = 159 lít = 35 UK gallon = 42 USA gallon.
 - Mua hàng vải :
1m = 1,0936 yard
1 feet = 0,3048 m

2.2. Ph- ơng pháp quy ắnh

• 2.2.1. Quy ắnh ch ắnh x ắc, c ắ th ớ s ắ l- ớng hàng h ắa

- * Khi thực hiện Hợp đồng không đ- ợc thay đổi, không giao nhận theo số l- ợng khác với số l- ợng đã quy định.
- * Th- ờng áp dụng đối với số l- ợng tính bằng cái, chiếc,..mà có thể cân, đo , đong đếm đ- ợc.

V ắ d ắ: Số l- ợng : 200 chiếc ô tô d- ới 5 chỗ ngồi nhãn hiệu Toyota Camry 3.0

2.2.2. Quy ănh phng chng

a. Phng ph

- - Khi ký kết Hợp đồng các bên thỏa thuận quy định một số l- ợng cụ thể và một khoảng dao động về số l- ợng (gọi là dung sai) mà khi thực hiện Hợp đồng các bên có thể giao nhận một số l- ợng cao hơn hoặc thấp hơn số l- ợng quy định bằng số l- ợng này.
- - Điều này đ- ợc quy định nh- sau: khoảng chừng (about), xấp xỉ (approximately), hơn kém (more less), \pm , từ... đến.

Ex:

- Moreless: 1000MT +/- 5%
- From 950MT to 1050MT
- About, approximately, circa 1000MT

b. \square nghĩa \tilde{a} ýp d \square ng

- Hàng hóa có khối lượng lớn, khối lượng nhỏ chi tiêu chênh lệch nhau : ngân sách, thanh, quỹ, đầu tư, máy móc thiết bị
- Hàng hóa có quy mô lớn khối lượng nhỏ chênh lệch
- Thuận tiện cho việc gom hàng, thuần tầu vốn chuyên
- Hạn chế tranh chấp vũ ẩu khi sai số giữa hai bên. Quy định sai số giúp cho ngân sách bên nhận hàng và giao hàng ảnh hưởng đến việc nhập một hàng khối lượng nhỏ chênh lệch.

c. Dung sai

- Thường biểu hiện bằng tỷ lệ (%) .
- Phạm vi của dung sai thường được quy định trong hợp đồng, nếu không sẽ được hiểu theo tập quán buôn bán đối với mặt hàng của HĐ.

Ví dụ:

- Hàng ngũ cốc: 5%,
- Hàng cà phê :3%,
- Hàng cao su: 2,5%,
- Gỗ : 10%
- Máy, thiết bị: 5%

Bên lựa chọn dung sai: Người bán (at the Seller' option), Người Mua (at the Buyer' option) hoặc người nào thuê tàu được chọn dung sai (at the Charterer' option)

Giữ dung sai: Quy định sao cho khẳng định nào được lựa chọn sẽ bị ảnh hưởng của giữ cước do trả giữ hàng dung sai phát sinh để làm lợi cho mình: Có thể tính giữ dung sai bằng giữ hợp ảnh, giữ trừ ảnh thì tùy vào giao hàng hoặc hợp hai (50% tính theo giữ hợp ảnh, 50% tính theo giữ trừ ảnh)

Note

- Quy định ai chọn hơn kém, dung sai

Ví dụ ghi: *FOB- Buyer's option;*

CFR, CIF-Seller's option;

As charterer's option

- Quy định giá dung sai trong trường hợp mặt hàng và thị trường có biến động lớn về giá or thường xuyên biến động giá, tránh sự lợi dụng trực lợi giữa các bên gây bất lợi cho bên kia.
 - *As contract price*
 - *As market price*
- Nếu dung sai không đc ghi trong hợp đồng thì áp dụng tập quán quốc tế hiện hành đối với hàng hóa, ví dụ ngũ cốc có dung sai: 0,5%, cà phê 0,3%, cao su 2,5%, ...
- Lưu ý khi dùng các từ “about” và “approximately” thì trong phương thức thanh toán bằng L/C cho phép dung sai khối lượng và giá trị là 10%.
- Nếu hợp đồng quy định là dung sai thì lưu ý trong L/C cũng phải phù hợp.

Tình huống

- Dung sai trong hợp đồng và L/C

2.2.3. Kiểu kinh miễn trừ

- a. **K/N T/I miễn trừ** (franchise): Là tỷ lệ hao hụt tự nhiên của hàng hóa dẫn đến có sự thay đổi về số lượng trong quá trình vận chuyển. Người bán giao hàng trong phạm vi tỷ lệ này thì không phải chịu trách nhiệm nếu mức hao hụt tự nhiên thấp hơn tỷ lệ miễn trừ đã được quy định (không phải bổ sung hàng hoá, bồi thường hay giảm giá,)
- *ýp dng ăi vñ nhệng mđt hàng cđtđh chđt dù hao hđt tđnhĩn, cđgiỹ trđkinh tđkhằng lđn. Tuy nhĩn trong mđt sđ tr- đng hđp hàng hoỹ khằng bđhao hđt tđnhĩn nh- ng do trong quỹ trđh sđđxđt, hay sđđng cđdù xđđ ra khđm khuyđt nđn ng- đĩ bđn giao thđm mđt sđl- đng đđ thay thđ.*
 - *Theo thđng lđquđc tđtđlđmiền trđkhođđđ 1 ' 1,5%.*

b. Các hình thức thực hiện miễn trừ (áp dụng trong trường hợp chênh lệch vượt quá tỷ lệ miễn trừ)

Miễn trừ có trừ (deductible):

Miễn trừ không trừ (non -deductible)

c. Quy định dung sai và miễn trừ

Có lúc quy định cả hai

So sánh: Dung sai và miễn trừ

- Dung sai có tính tiền, còn miễn trừ không tính tiền.
- Dung sai thường lớn hơn miễn trừ

2.3 Ph- ng php xc nh trng l- ng:

- Trọng l- ng cả bì (gross weight)
 $GW = \text{Net Weight} + \text{Weight of packing}$
- Trọng l- ng tịnh: (Net weight)
 $NW = GW - \text{Weight of packing}$
→ L : Trọng l- ng thực tế của bản thân hàng hóa.
→ **Xc nh trng l- ng b là rt quan trng:**

Net weight

Phân loại:

- Trọng lượng tịnh thuần túy (Net net weight): Trọng lượng hàng hoá không gắn bất kỳ bao bì nào.
- Trọng lượng tịnh nửa bì (semi net weight): Trọng lượng tính cả bao bì gắn liền không tách rời của hàng hoá.
- Trọng lượng cả bì coi như tịnh (gross weight for net): đối với những hàng hoá mà trọng lượng bao bì quá nhỏ so với tổng trọng lượng hay đơn giá của bao bì không chênh lệch bao nhiêu so với đơn giá hàng hoá (lúc đó giá cả của bao bì được tính theo giá cả của bản thân hàng hoá và cả hai yếu tố này đều tính theo trọng lượng)
- Trọng lượng tịnh theo luật định (legal net weight)

Weight of packing

Ph-  ng ph p t nh tr ng l-  ng b 

- ➤ **Tr ng l-  ng b  th c t  (actual tare)**:  m cân tất cả bao bì rồi tính tổng số l-  ng tr ng l-  ng bì.
- ➤ **Tr ng l-  ng b  trung b nh (average tare)**: Trong số toàn bộ bao bì , ng-  i ta rút ra một số bao bì nhất định để cân lên và tính bình quân. Trong l-  ng bình quân đó đ-  c coi là tr ng l-  ng bì của mỗi đơn vị hàng hoá
- ➤ **Tr ng l-  ng b  quen d ng (customary tare)**: Đối với những loại bao bì đã đ-  c sử dụng nhiều lần trong loại hình giao dịch đó, ng-  i ta lấy kết quả cân đo từ lâu làm tiền lệ để xác định tr ng l-  ng bì. Khi gặp những loại bao bì đó ng-  i ta tính theo một tr ng l-  ng cố định gọi là tr ng l-  ng bì quen dùng.
- ➤ **Tr ng l-  ng b   c t nh (estimated tare)**: Trong l-  ng bao bì đ-  c xác định căn cứ vào lời khai của ng-  i bán không kiểm tra lại.
- ➤ **Tr ng l-  ng b  ghi tr n h a   n (invoiced tare)**: Tr ng l-  ng bì căn cứ vào lời khai của ng-  i bán không kiểm tra lại.

Weight

2.3.3. Trọng lượng lý thuyết: Theoretical weight

- P2 này áp dụng đối với những hàng hóa có quy cách và kích thước cố định (hàng công nghiệp, nguyên vật liệu),... và cả trong trường hợp mua bán thiết bị toàn bộ.
- Căn cứ vào tỷ trọng/thiết kế.

2.3.4. Trọng lượng thương mại (Commercial Weight)

- P2 này áp dụng trong buôn bán những mặt hàng dễ hút ẩm, có độ ẩm không ổn định và có giá trị kinh tế tương đối cao như : tơ tằm, bông, len,...
- Trọng lượng thương mại là trọng lượng trong điều kiện độ ẩm tiêu chuẩn.

Công thức GTM

Công thức (SGK)

$$G_{TM} = G_{TT} \times \frac{100 + W_{tc}}{100 + W_{tt}}$$

- G_{TM} : Trọng lượng thương mại của hàng hóa
- G_{TT} : Trọng lượng thực tế của hàng hóa
- W_{tt} : Độ ẩm thực tế của hàng hóa, đơn vị %
- W_{tc} : Độ ẩm tiêu chuẩn của hàng hóa, đơn vị %

Chú ý trong công thức tính trên, \square không còn \square % khi thay số

- *ỹp d_hng trong tr- _hng h_p c_h thay ẩẩ ẩ_h ộm, c_h tr_hgiỹ cao nh- ng khằng thay ẩẩ chổt l- _hng hàng h_a; v_hd_h t_h tẩm, l_ha,...*
- Trọng l- ợng th- ợng mại sẽ đ- ợc dùng để tính giá trị của lô hàng và là cơ sở để các bên thực hiện việc thanh toán. Khi nhận hàng các bên tính đ- ợc trọng l- ợng thực tế của hàng hoá, theo công thức sẽ tính ra trọng l- ợng th- ợng mại của hàng hoá. Công thức này đ- ợc tổng cục tiêu chuẩn đo l- ờng chất l- ợng và Vinacontrol sử dụng.

- **V_d**: Hợp đồng quy định mua bán một số lượng gạo là là 100.000MT , 5%,
- $W_{tt} : 20\%$, $W_{tc} : 12\%$
- $GTT = 100.050 \text{ MT}$
- $GTM = 100.050 \frac{100 + 12}{100 + 20}$
- =...

- **Công thức 2 (Tham khảo):** Công thức trên TG sử dụng, Ví dụ SGS
- Hợp đồng ký 400 tấn, độ ẩm 10%, khi nhận cân đ- ợc 402 tấn độ ẩm 12%

$$G_{TM} = G_{TT} \frac{100 + R_{TC}}{100 + R_{TT}} = 402 \frac{100 + 10}{100 + 13,6} = 389,2 T$$

$$R_{TT} = \frac{100 - H}{100 - H} = \frac{100 - 12 \%}{100 - 12 \%} = 13,6 \%$$

2.4. **□□a ăiợm xỷc ă□nh** số/ trọng l- ợng

- Hai bên sẽ thoả thuận trong hợp đồng, đây là một điều rất quan trọng, nhiều khi dễ xảy ra tranh chấp nếu không qui định/ hoặc qui định mơ hồ.
- * Xác định ở nơi gửi hàng (trọng l- ợng bốc: shipped weight): Ng- ời mua chịu mọi rủi ro đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển
- * Xác định ở nơi dỡ hàng (trọng l- ợng dỡ : landed weight):
 - Các bên sẽ quy định trong hợp đồng về giấy chứng nhận số l- ợng: lập tại nơi gửi hàng hay nơi dỡ hàng, giá trị pháp lý của giấy chứng nhận. Đây đ- ợc coi là bằng chứng của việc ng- ời bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo đúng số l- ợng đã thoả thuận trong hợp đồng.
- * Ng- ời xác định: Đại diện bên bán, bên mua , các bên có thể mời bên trung gian (cơ quan giám định xác nhận). Điều này cần thiết đối với các mặt hàng có khối l- ợng lớn.
V□d□: Giấy chứng nhận số l- ợng của SGS, VINACONTROL.
- **L- u □**
 - Mục đích kiểm tra
 - Địa điểm xác định chất l- ợng, số l- ợng phải phù hợp với các điều kiện th- ơng mại quốc tế, FOB, CIF, CFR,...

3. **Điều kiện chất lượng**

- Núi lờn mặt chất. L điều khoản chủ yếu
- Căn cứ vào:
 - **Phương pháp của hàng hoá:** Mỗi hàng hoá có một phương pháp xác định riêng, thông hiểu điều này sẽ giúp cho các bên quy định một cách chính xác, rõ ràng và hạn chế thấp nhất khả năng tranh chấp xảy ra.
 - **Tổp quỹn hình thành** trong từng ngành hàng, phương thức mua bán. Ví dụ phương pháp xác định chất lượng dựa vào xem xét hàng trực sử dụng trong đấu giá.
 - **Quy ănh của nhà nước/ luật phđp**
 - **T- lượng quan li- lượng** giữa các bên trong bàn đàm phán.

Nội dung quy định

- Phương pháp
- Kiểm tra phẩm chất
- ...

B. Các cách quy định chất lượng

- **1. Dựa vào mẫu hàng (As per sample)**
- ➤ Mẫu hàng là một hoặc một số đơn vị hàng hóa lấy ra từ lô hàng, mẫu hàng phản ánh chất lượng của cả lô hàng và được hai bên chọn là thước đo để kiểm chứng chất lượng hàng hóa được giao, để xem xét sự thành nghĩa vụ của bên bán.

Luật TM 2005 §39

- Bên mua có quyền từ chối nhận hàng trong trường hợp bên bán giao hàng không bảo đảm chất lượng như chất lượng của mẫu hàng hóa mà bên bán đã giao cho bên mua;

As per sample

- **Ng- ười ta th- ường tiến hành kiểm hoặc lấy mẫu vào ba mẫu:**
một giao cho ng- ười mua (làm căn cứ xác định chất l- ượng khi nhận hàng), một giao cho ng- ười bán(căn cứ để xác nhận chất l- ượng khi giao hàng) và một giao cho ng- ười thứ ba đ- ọc hai bên lựa chọn (dùng khi cần phân xử, tranh chấp).
 - Ng- ười có hàng (ng- ười bán) chọn mẫu để làm căn cứ
 - Tr- ờng hợp ng- ười mua đ- a ra mẫu hàng tr- ớc thì ng- ười bán phải sản xuất mẫu đối chứng (counter sample) để làm cơ sở giao dịch, chỉ đàm phán trên cơ sở mẫu đối
- => **Nh- vậy trong tr- ờng hợp nào ng- ười bán cũng đ- a ra mẫu làm căn cứ và các bên sẽ thực hiện các thủ tục nh- trên.**
- **Cực b- ỏ ph- ải b- ỏ quyền mẫu cận thốn.**
 - Đối với hàng hóa không có thời gian bảo hành thì thời gian l- u mẫu là đến hết thời hạn khiếu nại và thời hạn khởi kiện.
 - Luật TM 2005 Đ.318, 319 về thời hạn khiếu nại

As per sample

➤ **Ap dụng:**

Th- ờng áp dụng đối với các mặt hàng đặc thù, khó tiêu chuẩn hóa và khó mô tả nh- : Hàng nông sản, hàng mỹ nghệ, hàng nữ trang .. (trong nhiều tr- ờng hợp hàng hóa đ- ợc sản xuất theo các đơn đặt hàng đặc biệt)

➤ **Cỹch quy ắnh trong h ậ p ắnh:**

As per sample, the same as the sample

Chất l- ợng (Quality) : as per sample which was agreed and confirmed by both contracting parties on November 10, 2005.

- Trên mẫu ghi rõ, □ Mẫu thuộc hợp đồng số...; □ Mẫu là một phụ kiện không tách rời của hợp đồng□ .

Chú ý: Cách quy định này th- ờng kết hợp với một số cách quy định chất l- ợng hàng hóa khác nh- : quy cách phẩm chất, mô tả (hàng nông sản),..

2. Dựa vào phạm c hoặc tiêu chuẩn As per standard/ As per catergory

- Pháp lệnh chất lượng hàng hóa ngày 24/12/99
- Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004 của Chính phủ Quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa
- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 7/3/2006 ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng.

As per standard/ As per category

- K/N: Tiêu chuẩn là những quy định về sự đánh giá chất lượng (các chỉ tiêu phẩm chất) về phương pháp sản xuất, chế biến, đóng gói, kiểm tra hàng hóa do cơ quan quản lý Nhà nước quy định.
- Phẩm cấp cũng là một tiêu chuẩn tuy nhiên có sự xếp hạng về thứ tự phẩm chất như gạo loại 1, loại 2,...
- Hàng hóa có ban hành tiêu chuẩn là hàng hóa được sản xuất hàng loạt theo một quy trình công nghệ thống nhất, đồng bộ (như hàng sản xuất công nghiệp: xi măng, sắt thép, tiêu dùng), và
- Trong Hợp đồng thương ghi kèm với tên hàng và kèm theo các chỉ tiêu chất lượng quan trọng.

• Ví dụ:

Hàng hóa : Gạo trắng Việt Nam loại A căn cứ vào tiêu chuẩn gạo Việt Nam

xuất khẩu số ... /TCVN do Tổng Cục đo lường chất lượng ban hành ngày.....

Tấm tối đa: 35%

Thủy phân tối đa: 14.5%

Tạp chất : tối đa 0.4%

Gạo vụ mùa: 2005- 2006

Note

- ➤ Chú ý khi dùng ph- ơng pháp nào: hai bên phải thỏa thuận quy định chính xác số hiệu tiêu chuẩn, thời gian ban hành của tiêu chuẩn hay phẩm cấp hàng hóa. Ghi rõ tiêu chuẩn là một bộ phận cấu thành/ đính kèm của HĐ.
- - Tiêu chuẩn quốc gia: TCVN 2000
- - Tiêu chuẩn ngành: TCN
- - Tiêu chuẩn quốc tế: ISO
- - Tiêu chuẩn doanh nghiệp (đối với các hãng , tập đoàn lớn)

3. Đưa vào quy cách của hàng hóa

- *K/n: Quy cách: (Specification) là những chỉ tiêu về mặt chất lượng như: càng tốt, kích cỡ, trọng lượng, tính năng... của mặt hàng hóa.*
- Phương pháp này thường được sử dụng trong việc mua bán các thiết bị, máy móc, công cụ vận tải,...
- Nếu có ít chỉ tiêu thì ghi kèm cùng tên hàng hoặc kèm theo một số nội dung khác trong điều khoản chất lượng
- Nếu nhiều thì có thể ghi vào bản đính kèm : được coi là một phần đính kèm không thể tách rời của Hợp đồng (attached to and integral part of the Contract).

Ví dụ:

Tủ lạnh Toshiba

- Đặc tính kỹ thuật (Thông số kỹ thuật)
- Số cửa: 3 cửa
- Dung tích: 305 lít
- + Ngăn đá: 75 lít
- + Ngăn lạnh : 154 lít
- + Ngăn rau quả: 76 lít
- Kích th- ớc: 600 x 681 x 1721
- Điện thế nguồn: 220-220V/50Hz
- Hệ thống làm lạnh bằng quạt: Không đóng tuyết
- Hệ thống xả đá: tự động
- Hệ thống làm bay hơi n- ớc xả: tự động
- Trọng l- ợng: 71 kg
- Khử mùi bằng bạch kim:
- Màu sắc: xám trơn, xanh trơn, xám bông, xanh bông, kim lo

4. Dựa vào tài liệu kỹ thuật

By technical document

- *Tài liệu kỹ thuật là hệ thống các thông số kỹ thuật liên quan đến hàng hóa như: bản vẽ kỹ thuật, sơ đồ lắp ráp, vị trí cần vị trí, hướng dẫn vận hành, thuyết minh trình bày...*
- Th- ờng dùng để mua bán hàng hóa là dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị , hàng công nghiệp tiêu dùng lâu bền,...
- Đ- ợc đóng dấu , hoặc có xác nhận của hai bên , đ- ợc coi là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.
- Cách ghi trong Hợp đồng
- Quality : As per technical documents issued by the manufacturer in 2005 which is attached to and integral part of this contract.

5. Dựa vào hàm I- ơng chất chủ yếu trong hàng hóa

- Quy ước tính % của thành phần chủ yếu có trong hàng hóa là chốt mà người mua quan tâm nhất là nên chốt quan trọng để xem là cơ sở để ấn định giá chốt I- ơng hàng hóa mua bán, đặc biệt là chốt chính hay chốt ước tính.
- Ví dụ: Apatit: P_2O_5 , Bôxít Al_2O_3 , Gạo và nông sản: Aflatoxin
- Thường dùng trong mua bán hàng nông sản, I- ơng thực, thực phẩm, nguyên vật liệu,...
- Cách quy định:
 - - Dựa ra những chỉ tiêu khống chế
 - Gạo: Tầm tối đa 5% (Broken : 5PCT MAX)
 - - Quy định khoảng chênh lệch về hàm I- ơng các chất
 - Quặng Apatit VN: 32-45% P_2O_5

Note

Quy ănh chổt cđđh hay chổt ăc hđ:

- *Chổt cđđh: Tđi thiợu bao nhiều*
- *Chổt ăc hđ or tđp chổt: Tđi ăa bao nhiều*
- *Ph- đng phỷp xỷc ănh cỷc chổt này nh- thđ nào*

6. Đầu vào số lượng thành phẩm thu được từ hàng hóa

- Theo phương pháp này chốt lượng hàng hóa được xác định theo số lượng thành phẩm được sản xuất ra từ hàng hóa mua bẻn.
- Ví dụ: số lượng dầu lấy được từ hạt có dầu như đậu nành, lạc,...
- Dùng trong mua bán: nguyên liệu, bán thành phẩm=> Đầu vào của một quá trình sx khác!
- Cách quy định
 - Nên quy định một khoảng dung sai cho phép
 - Ghi rõ trong hợp đồng địa điểm sản xuất thử (hạn chế tranh chấp)
 - Thường dùng kết hợp với các phương pháp khác như quy định theo phẩm cấp, tiêu chuẩn,

7. Dựa vào các chỉ tiêu để khiếm quen dùng

- *Phương pháp này sử dụng các chỉ tiêu phương pháp để nhận định phẩm chất của hàng hóa.*
- Đây là các chỉ tiêu đánh giá không chính xác mà theo thông lệ thường dùng những hàng hóa mà chất lượng khó tiêu chuẩn hóa như: ngũ cốc, nông sản, khoáng sản. Thường quy định trong các hợp đồng mẫu do người bán ban hành và áp dụng cho các hoạt động mua bán trong ngành đó.

Ví dụ:

- Đối với ca cao: - Độ lên men vừa: fair fermented : 10% hạt lép - Độ lên men tốt: good fermented 5%.

Các chỉ tiêu đại khởi quen dụng:

FAQ: Fair Average Quality - Phạm chất bình quân khỹ.

GAQ: Good Average Quality - Phạm chất bình quân tĩt

- Hàng đ- ợc giao làm nhiều lần trong một vụ, một khoảng thời gian từ cùng một địa điểm, thì mỗi lần giao lấy ra một mẫu, trộn các mẫu với nhau đ- ợc mẫu bình quân với chất l- ợng bình quân.
- Ng- ời bán đ- ợc coi là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng nếu chất l- ợng hàng giao không đ- ợc thấp hơn phẩm chất bình quân. Nếu t- ơng đ- ợng thì đ- ợc gọi là FAQ, nếu tốt hơn là GAQ.

GMQ : Good Merchantable Quality: Phạm chất tiĩu thĩ tĩt

- Theo chỉ tiêu này ng- ời bán phải giao hàng có phẩm chất thông th- ờng đ- ợc mua bán trên thị tr- ờng mà khách mua bình th- ờng sau khi xem xét đầy đủ có thể chấp nhận.
- Nếu hàng có nhiều công dụng nếu ng- ời mua không nói rõ công dụng thì chỉ cần đáp ứng một công dụng.

Xem SGK

8. Dưa vào hình thức hàng hóa

- *Phương pháp này người mua phải chịu trách nhiệm rủi ro, hàng hóa trong quỹ trình vốn chuyển từ người bán. Người bán khẳng định ra cam kết gửi chỗ để hàng hóa, hàng hóa sao bán với, người bán chịu trách nhiệm giao hàng đúng hạn.*
- áp dụng: Hàng hóa cũ, hàng nông sản, hàng khoáng sản,...
- Cách quy định: as it arrive, as it is, as it sale.
- Thường kết hợp với các cách quy định khác.

9. Dưa vào sổ xem hàng trực

- Phương pháp này còn gọi là “ đã xem và đồng ý”. Người Mua khi đã xem hàng và đồng ý, ký kết hợp đồng thanh toán hàng và trả tiền hàng, hàng sẽ về ví dụ do phạm lỗi hàng không tốt ăp tch, ng- ỉ bryn hàng cam kết vủ chốt l- ơng hàng.
- Ghi: As inspected and approved by the Buyer.
- Th- ờng dùng trong mua bán hàng bằng đấu giá hoặc bán hàng tại kho

10. Dựa vào dung trọng hàng hóa.

- *Dung trọng hàng hóa là trọng lượng tự nhiên của một ảnh và dung tích hàng hóa. Dung trọng phản ánh chất lượng nội- hình dáng, kích cỡ, trọng lượng.*
- ➤ Thường dùng trong mua bán ngũ cốc, quy định độ mẩy chắc, tính thuần nhất của hàng hóa.
- ➤ Cách quy định: As per natural weight

Ví dụ: Lạc nhân Việt Nam

Quality: As per natural weight 1,800 - 2,000 nuts/KG

Quy định Hạt Điều bao nhiêu hạt/1kg,...

- Thường quy định một khoảng dung sai trong trọng hợp này .
- Phương pháp này dùng kèm theo phương pháp khác.

11. Dấu vào nhãn hiệu hàng hóa By trade mark

- *Dấu chỉ hiệu nhãn hiệu hàng hóa ăợ nĩ lần phệm chốť cấ hàng hóa. L- u ấ rấng cấg mấ loấ hàng hóa nh- ng nhố nhấ khấ nhau sớ cấ nhệg phệm cồp chốť l- ấg khấ nhau*
- Th- ờg dùg đốĩ vớĩ hàng hóa mua bán là hàng công nghiệp, h ầ ng nông sản chế biến nh- : đồ hộp, thuốc lá, chè, cà phê, r- ợu
- Cách quy định; Kèm theo tên hàng, tên nhà sản xuất, năm sản xuất, xery sản xuất.
- Ví dụ: Xe Toyota Camry, Xe Toyota Vios.

12. Dựa vào mô tả hàng hóa

By description

- Miêu tả các chỉ tiêu, đặc trưng nói lên chất lượng của hàng hóa
 - Thường là những đặc điểm về hình dáng, màu sắc, kích thước, tính năng,...
- Thường áp dụng đối với hàng hóa : Hoa quả tươi, phân đạm, lạc nhân...
- Mức độ chính xác phụ thuộc vào kinh nghiệm, ý muốn chủ quan của người mô tả và tập quán tiêu dùng.
 - Phương pháp này thường được dùng kết hợp với các phương pháp khác.

C. Kiểm tra chất lượng

1. địa điểm kiểm tra

- - Công suất xuất
- - địa điểm giao hàng
- - địa điểm hàng ăn
- - Nơi sản xuất

2. Ng- ời kiểm tra

- - Ng- ười sản xuất (th- ịng ỹp đ- ịng ă- ị v- ị nh ịng hàng h- ịa c- ịng ịng ịp c- ịa c- ịc t- ịp ă- ị đ- ị c- ị th- ịng h- ịu và uy t- ị m- ịnh)
- - C- ịc b- ịn trong h- ịp ă- ịng (ă- ị đ- ị c- ịc b- ịn)
- - T- ị ch- ịc trung gian : c- ị quan ịm ă- ị ch- ịt l- ịng

3. Ph- ịng ph- ịp kiểm tra: Quy định rõ ph- ịng pháp, hoặc các tiêu chí cụ thể khi kiểm tra để tránh tranh chấp

Kiểm tra chất lượng

4. Chỉ phương pháp kiểm tra

- *Thông do người bán chịu và mẫu này là bằng chứng xác nhận việc người bán hàng đã thành công và giao hàng đúng chất lượng.*

5. Giấy chứng nhận phẩm chất: Certificate of Quality

- - Hình thức
- - Người ban hành:
- - Giấy chứng nhận nội dung có hay không?
- VD: Quy định trong hợp đồng: Giấy chứng nhận chất lượng do Vinacontrol cấp ở cảng xếp hàng hóa và có tính chung thẩm và chi phí do người bán chịu.

Note

- Chú ý quy định thời gian và địa điểm kiểm tra chất lượng phải phù hợp với các điều kiện cơ sở giao hàng.

4. Điều kiện bao bì, kẻ ký mố hiệu Packing and making

- Phương pháp quy định cách thức bao bì, đóng gói
- Quy định người cung cấp
- Quy định chi phí/ giỏ cả bao bì

4. Điều kiện bao bì

4.1. Cơ cấu quy ảnh hưởng khách hàng bao bì

- Tính chất của hàng hóa: hàng chất lỏng, hàng nông sản,...
- Phương thức vận tải: đường biển, đường sắt, đường hàng không,
- Tuyến đường vận chuyển
- Quy định của pháp luật

4.2. Chức năng của bao bì

- Bảo quản hàng hóa
- Xếp dỡ, vận chuyển
- Tiêu thụ, sử dụng hàng hóa.
- Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm

a

- Điều khoản bao bì là rất quan trọng trong Hợp đồng bởi theo quy định của luật pháp một số n- ớc bên mua có quyền từ chối nhận hàng khi hàng hoá không phù hợp với hợp đồng mà theo đó hàng hoá không đ- ợc bảo quản, đóng gói theo cách thức thông th- ờng đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong tr- ờng hợp không có cách thức bảo quản thông th- ờng.
- Xem luật thương mại 2005

4.3. Ph- ng php

⇒ Quy nh cht lng bao bphi ph hp vi phng thc vn ti no :

- Đ- ng bin: bao bì phải ng thành hnh khi, kch th- c a dạng, chu đ- c chng cht, va lc, chng mt cp, trnh rơi vi.
- Hng khng: Cht liu kh chy, mềm, kch th- c nh gn (thit k ti a ha dung tch cha hng), khng cng knh.
- Đng bộ
- Đng st

(suitable for marine transport)

(suitable for railway transport)

(suitable for Airway transport)

Xem SGK, sch gio trnh vn ti ĐHNT

→ V dụ: container 20 ,40 (kch thước)

Packing

- * Cách quy định này để sử dụng, tuy nhiên cần thỏa thuận trong hợp đồng rằng bên bán sẽ chịu trách nhiệm bao gói hàng hóa sao cho phù hợp với phương thức và tập quán vận chuyển, đảm bảo hàng hóa nguyên vẹn cho đến khi đến đích.
- Vd:
- Packing: The commodity must be contained in standard containers as per export standard of the Manufacturer (Hyundai Motor Company). Packing should be made carefully, exactly and ensure not causing any loss and/or damages and/or cracking, unshaped mistake to the goods until the goods reach destination at Haiphong port, Vietnam.

⇒ Quy ănh cặthợ

- Vật liệu: gỗ mới, polyetylen, bì
 - Hình thức: hòm, bao, thùng,..
 - Kích cỡ của bao bì
 - Số lớp bao bì và cách thức cấu tạo các lớp.
 - Đại nẹp bao bì...
 - ...
- *Yêu cầu: Phải am hiểu trong lĩnh vực đó mới có thể quy định cụ thể, chính xác

Vd:

- Bao bì: Gạo phải được đóng trong bao đay mới trọng lượng tịnh của mỗi bao là 50KG, khoảng 50.6 KG cả bì, khâu tay ở miệng bằng chỉ đay xe đôi thích hợp cho việc bốc vác và vận tải đường biển. Người bán sẽ cung cấp 0.2% bao đay mới miễn phí ngoài tổng số bao được xếp trên tàu.

=> Đây là cách kết hợp

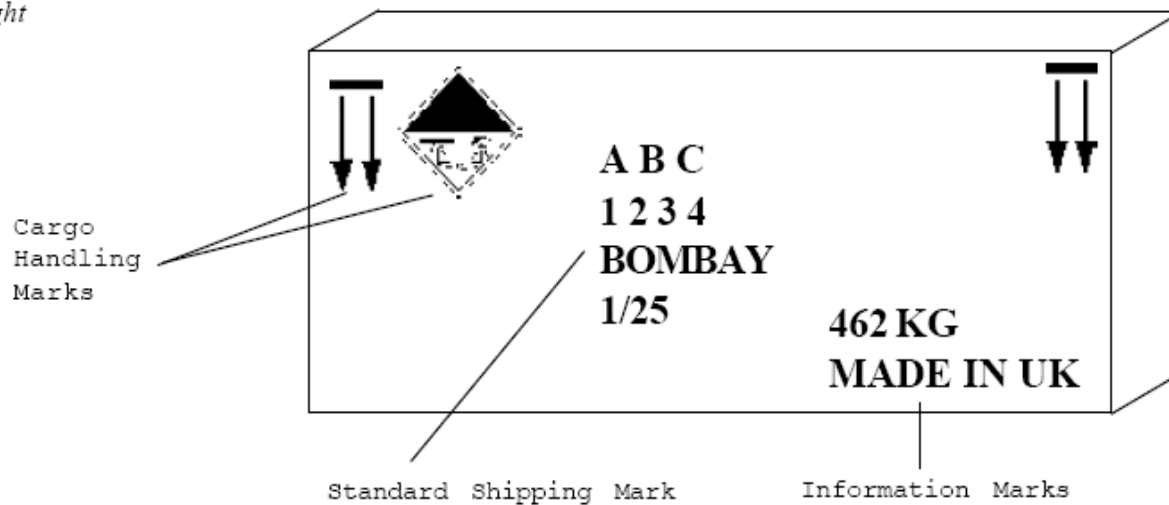
Quy định cách kẻ ký mã hiệu

- Thông tin liên quan tới hợp đồng
- Thông tin liên quan tới giao nhận
- Các lưu ý đặc biệt

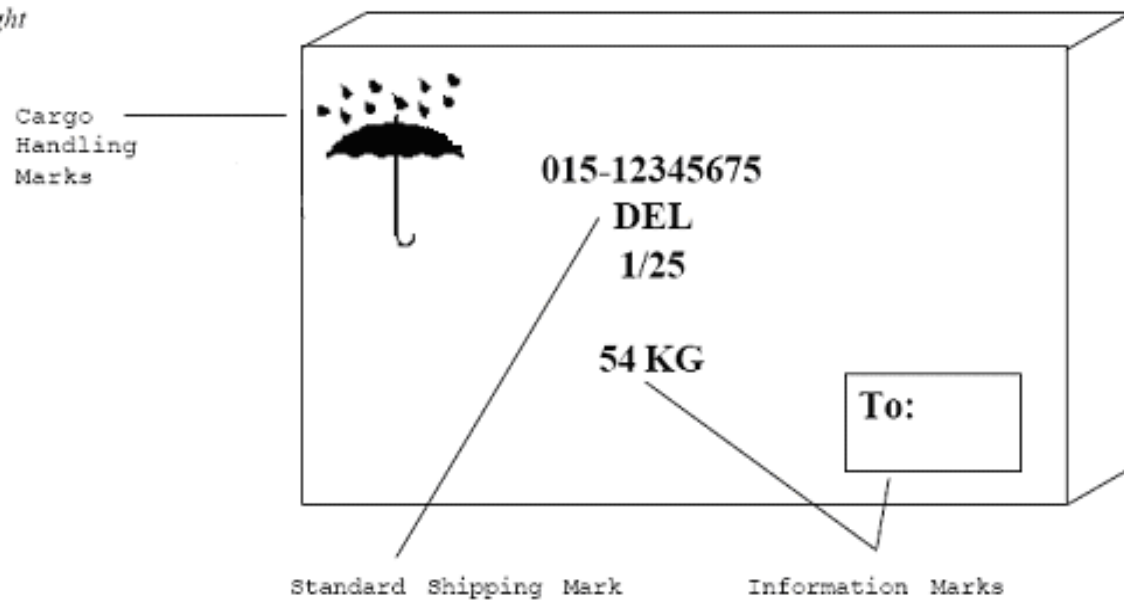
Yêu cầu đối với kẻ ký mã hiệu:

Ghi bằng mực không phai, dễ thấy, dễ đọc, không ảnh hưởng đến hàng hoá, ...

Sea Freight



Air Freight



4.4. Quy ắnh ng- ời cung cấp bao bì

- Bên bán cung cấp bao bì đồng thời với việc giao hàng
- Bên bán ứng tr- ớc bao bì để đóng gói, và sau khi nhận hàng bên mua phải trả lại
- Bên bán yêu cầu bên mua gửi bao bì đến tr- ớc để đóng gói.
- Ng- ời chuyên chở cung cấp bao bì: Container

4.5. Ph- ng thc xc nh gi c bao b

- \Rightarrow Giá cả của bao bì đ- ợc tính vào giá cả của hàng hóa, không tính riêng
- \Rightarrow Giá cả của bao bì do bên mua trả riêng
- \Rightarrow Giá cả của bao bì đ- ợc tính nh- giá cả của hàng hóa
- ...

Chú ý áp dụng trong tr- ờng hợp nào? (SGK)

5. Điều khoản giao hàng Shipment

- Là điều khoản chủ yếu
- Nội dung:
 - Thời gian
 - Địa điểm
 - Phương thức
 - Thông báo
 - Các quy định khác

Note:

Lưu ý mối quan hệ giữa điều khoản giao hàng với điều kiện cơ sở giao hàng

5. Điều khoản giao hàng

5.1. Thời hạn giao hàng

- **Thời hạn giao hàng cụ thể**
 - Giao vào một ngày cố định
 - Giao trong một thời hạn cố định . Ex: shipment date in July 2007.
 - Giao trong một khoảng thời gian nhất định from...to....
- **Thời hạn giao hàng nhanh:** prompt shipment: Giao ngay lập tức, giao ngay, giao càng sớm càng tốt,...
- **Thời hạn giao hàng bằng chứng**
 - Giao hàng cho chuyến tàu đầu tiên
 - Giao hàng khi có khoang tàu
 - Giao khi mở L/C
 - Giao khi nhận đc giấy phép XK
- ...
- **Quy định chung chung**

5.2. **Phương thức giao hàng**



Cơ sở xác định địa điểm giao hàng:

- Điều kiện cơ sở giao hàng và phương thức vận tải
- Các điều kiện E, F xác định rõ địa điểm giao hàng (tại n- ớc ng- ời xuất khẩu)
- Các điều kiện C, D chỉ đề cập tới địa điểm đến tại n- ớc ng- ời nhập khẩu nên hai bên cần quy định thêm địa điểm giao hàng.

Quy định:

- Một địa điểm: FOB Cảng Hải Phòng, Việt Nam
- Nhiều địa điểm
- Quy định chung chung- Cảng lựa chọn: ví dụ: CIF European main ports
- ...

5.3. Ph- ơng th- ớc giao hàng

- **Giao nh- ỏn ấ- ỉ v- ớ hàng ho- ặ chuyển ch- ế b- ằng container hay hàng ấ- ợ tr- ờn.**
 - **Giao nh- ỏn s- ố b- ộ hay cu- ộ c- ờng.**
 - **Giao nhi- ều l- ờn:**
 - **Giao t- ờng ph- ờn:**
 - *Phân bi- ệt giao nhi- ều l- ờn v- ớ giao t- ờng ph- ờn*
 - **Giao nh- ỏn v- ớ s- ố l- ờng:** X- ỷc ấ- ờnh s- ố l- ờng th- ớc t- ờ c- ờa hàng ấ- ợ c- ờ giao b- ằng c- ỷc ph- ơng ph- ỷp cân , ấ- ợ, ấ- ợm.
 - **Giao nh- ỏn v- ớ ch- ế t- ờng:** Ki- ờm tra hàng h- ỏa v- ớ t- ờnh n- ờng, c- ờng d- ờng, hi- ệu su- ốt, k- ờch th- ớc, h- ỡnh d- ỡng, ... ấ- ợ x- ỷc ấ- ờnh s- ố ph- ờ h- ỏp gi- ợa th- ớc t- ờ hàng h- ỏa v- ớ qu- ỹ ấ- ờnh trong H- ỏp ấ- ợng.
- Sau khi tiến hành giao nhận hàng hóa các bên phải xác nhận lại bằng văn bản, các bên ký và đóng dấu

5.4 Thành bỹo giao hàng

- Căn cứ vào điều kiện cơ sở giao hàng mà quy định nghĩa vụ thông báo giao hàng của các bên, đặc biệt đối với các điều kiện cơ sở giao hàng FOB, CIF,
- Số lần thông báo, thời điểm thông báo và nội dung thông báo.
- Thông báo để phía đối tác chuẩn bị nhận hàng, mua bảo hiểm, trách nhiệm nếu không thông báo,...
- Thông báo giao hàng là một bộ phận của bộ chứng từ xuất trình thanh toán

Vd: Ng- ời bán bán FOB Cảng Hải phòng - Incoterms 2000

- Lần 1: Ng- ời bán thông báo việc hàng đã sẵn sàng để giao
- Lần 2: Ng- ời mua thông báo những h- ớng dẫn ng- ời bán trong việc gửi hàng, thông báo thông tin về tàu (tên, tuổi tàu, thời gian đến, đại diện liên lạc, thời gian sẵn sàng bốc hàng)
- Lần 3: Sau khi hoàn thành việc giao hàng trong vòng 3 ngày ng- ời bán thông báo chi tiết cho ng- ời mua về việc giao hàng và kết quả

Cyc bán quy ảnh r thời gian thành bỹo thành hợp ảnh bản nhốn thành bỹo c thời gian, chuôn b và t hành cyc cảng v, ảnh th rằng buc nghã v c bản thành bỹo n không th hĩn ảnh quy ảnh d ảnh nhệng thĩt h, một mĩt ảnh v hàng h.

5.5 Những quy ảnh khĩc vủ giao hàng

- Giao hàng từng phần cho phép hay không (Partial shipment: Allowed or Not allowed)
- Chuyển tải cho phép hay không (Transshipment: Allowed or not).
- ETD: Estimated date of Departure (ngày khởi hành dự kiến)
- ETA: Estimated date of Arrival (ngày đến dự kiến)
- Quy định khác : Vận đơn đến chậm đ- ợc chấp nhận, Vận đơn ng- ời thứ ba đ- ợc chấp nhận hay không?...

6. Điều khoản giá

Price

- Là điều khoản chủ yếu. Căn cứ để xác định điều khoản thanh toán, trị giá tính thuế,...
- Nội dung:
 1. Đồng tiền tính giá
 2. Đơn giá (điều kiện cơ sở giao hàng trong đơn giá)
 3. Tổng giá
 4. Các chi phí khác trong giá
 5. Giảm giá (nếu có)

6. Điều khoản giá cả

6.1 Công thức tính giá

- Đồng tiền n- ớc xuất khẩu, nhập khẩu hoặc n- ớc thứ ba

Căn cứ:

- Theo tập quán buôn bán một số mặt hàng: Dầu mỏ (USD), kim loại màu (bảng anh)
- Thị tr- ờng thuộc về ai hay khả năng đàm phán của các bên trong giao dịch

6.2 Mục giã:

- - **Giá trị giã:** theo đơn vị tính số lượng, tùy thuộc vào thị trường, tập quán mua bán hàng hoá.
- - **Mục giã:**
 - + Giá quốc tế tham khảo tại các trung tâm thương mại, các cuộc đấu giá, đấu thầu hay giá trên những thị trường thế giới chủ yếu của những hợp đồng có khối lượng lớn.
 - + Giá khu vực: Các khu vực thị trường khác nhau có mức giá khác nhau do phạm vi chuyên chở, mức cung cầu của mỗi khu vực.
 - + Giá quốc gia: Giá giao dịch trên thị trường nội địa, giá Nhà nước quản lý.
- **Chú ý:** Khi đàm phán và giao kết hợp đồng, các nhà kinh doanh nên tham khảo các mức giá khác nhau (qua tài liệu, thông qua các đại lý tại nước sở tại), sau đó so sánh và tính giá (tính các chi phí phụ, lợi nhuận,...). Đồng thời tham khảo thị trường hàng hoá, vận tải và tiền tệ.

6.3 Ph- ơng pháp quy ănh giỹ

1. Giĩ cĩ ănh

-u ăiờm

-Khuyết điểm:

2. Giĩ linh hoĩt (Giĩ cĩ thơ ăĩ u chĩnh lĩi)

Giá cả đã đ- ợc xác định trong lúc ký kết hợp đồng nh- ng lại có thể đ- ợc xem xét lại nếu vào lúc giao hàng giá thị tr- ờng của hàng hóa đó có sự biến động một mức nhất định.

Cách quy định: Vào thời điểm ký kết hợp đồng các bên thoả thuận một mức giá và những thoả thuận khác có liên quan. Hai bên sẽ quy định một mức dung sai, khi giá biến động v- ợt quá mức dung sai cho phép đó thì sẽ tiến hành đàm phán lại mức giá ($P \pm 3\%$).

3. Giá quy định sau

- Giá cả không quy định ngay khi ký Hợp đồng mà được xác định sau trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Trong Hợp đồng hai bên sẽ thoả thuận tài liệu tham khảo giá, thời gian xác định, địa điểm xác định giá, nguyên tắc và phương pháp để xác định giá (trực tiếp hay gián tiếp).
- Ưu điểm: - Đảm bảo chính xác giá cả hàng hoá lúc giao hàng
- Nhược điểm: Không biết tổng trị giá Hợp đồng, cách thức thanh toán, dự tính mức lãi lỗ
- Hệ thống pháp luật một số nước quy định phải có nội dung giá cả cụ thể là nội dung chủ yếu của chào hàng hay hợp đồng → phải chú ý khi đàm phán hợp đồng với các đối tác khác nhau.
- Nếu mức giá biến động nhỏ thì đôi khi chi phí để xác định sau lại cao hơn mức chênh lệch.

4. Giá trị (Giá di ảnh)

Khi ký kết Hợp đồng các bên quy định một giá ban đầu gọi là giá cơ sở và kết cấu của giá đó (tỷ lệ các yếu tố cấu thành nên giá) , qua đó xác định giá cả khi thực hiện Hợp đồng theo sự biến động giá của các yếu tố giá.

áp dụng:

- Mua bán hàng hóa máy móc thiết bị, hàng hóa là sản phẩm công nghiệp có công nghệ sản xuất phức tạp
- Hàng hóa có thời gian sản xuất dài và trong thời gian đó có sự biến đổi giá cả của các yếu tố cấu thành

Giá trị (Giá trị)

Công thức

- $P1 = P0 (F + m \cdot M1/M0 + w \cdot W1/W0)$

$P0, P1$: Giá sản phẩm ở thời điểm ký kết và thời điểm thực hiện Hợp đồng

$M0, M1$: Giá nguyên vật liệu ở thời điểm ký kết và thời điểm thực hiện Hợp đồng

$W0, W1$: Chi phí nhân công ở thời điểm ký kết và thời điểm thực hiện Hợp đồng

m : Tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trong cấu thành giá trị sản phẩm.

W : Tỷ trọng chi phí nhân công trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Chú ý: Thời điểm 0,1 thường được tính từ lúc Hợp đồng có hiệu lực đến khi nhà sản xuất tập trung đầy đủ nguyên vật liệu, các yếu tố sản xuất.

Đây là một công thức tính linh hoạt có thể áp dụng với nhiều hợp đồng

6.4 **Điều kiện c/s giao hàng c/lih quan tĩ giữ c**

**** Khi quy ănh giữ phĩ gĩn vĩ ăĩu kĩn c/s
s giao hàng***

**** Cũch quy ănh trong Hĩp ăĩng:***

*ĩĩng tiũn tĩnh giữ/ Mĩc giữ/ ăĩn vĩĩĩnh/ ăĩũũ kĩn
c/s giao hàng.*

Unit Price: USD15,000.00 per unit CFR Haiphong
Port, Vietnam (Incoterms 2000)

Total amount: USD 450,000.00 .

*(In words: US dollars Four hundred and fifty
thousand only)*

6.5 Giảm giá (sgk)

a. Nguyên nhân

- Giảm giá do trả tiền sớm
- Giảm giá thời vụ: Ví dụ mua phân bón lúc không căng thẳng thời vụ có thể giảm tới 15%.
- Giảm giá đối với những thiết bị đã dùng rồi.
- Giảm giá do mua với số lượng lớn
- ...

b. Phân loại

- Giảm giá công khai: Thông báo công khai.
- Giảm giá bí mật: Do những nguyên nhân đặc biệt vì khi thực hiện giảm giá rất khó lấy lại giá ban đầu.

c. Phân loại thực

- Giảm giá đơn
- Giảm giá kép
- Giảm giá lũy tiến
- Giảm giá tặng thưởng